

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

## MÔN: TIẾNG ANH 10 BRIGHT



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. D	11. C	16. D	21. B	26. T
2. C	7. B	12. B	17. B	22. A	27. F
3. C	8. D	13. D	18. D	23. A	28. F
4. A	9. D	14. D	19. D	24. C	29. T
5. B	10. D	15. B	20. C	25. B	30. T

31. had fun at your birthday party

32. call you when my laptop crashes

33. is crazy about football and never misses a match

34. don't care about what you are thinking

35. are popular among young children

36. let me attend

37. is affected by

38. plan to dance

39. aren't allowed to

40. have the room refurbished

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## Bài nghe:

## Conversation 1:

*Speaker 1:* Hey, Jane. Are you free? Let's go shopping.*Jane:* Sorry, I have to do some chores.*Speaker 1:* Ohh. Can you ask your brother, James to do them?*Jane:* He never helps me. He cleans his room like once a month.*Speaker 1:* Really? I'd never know that looking at him.*Jane:* He likes to dress nicely but his room is a mess. Anyway, how about later at four?*Speaker 1:* Okay.

## Conversation 2:

*Emma:* Matt, can you help me vacuum the floor? You always make me do the vacuuming.*Matt:* Well, then do you want to clean the kitchen and the bathroom or mop the floor?*Emma:* I'll do the vacuuming.*Matt:* That's about the only chore you do besides helping dad in the garden.

**Emma:** I know. I know. I'll help you wash the dishes tonight.

**Matt:** Good.

### Conversation 3:

**Speaker 1:** What are you doing after school?

**Speaker 2:** I'm going to Noah's house. He bought a new game.

**Speaker 1:** What's he like?

**Speaker 2:** He's nice. He might seem a bit grumpy at first but he's actually really friendly. However, he doesn't always keep his promises. He said he'd help me do my vlogs every week but he's only help once.

**Speaker 1:** Uh, okay.

### Conversation 4:

**Speaker 1:** What's your mom like, Kelly?

**Kelly:** She's intelligent and hard working. She's busy so we help or do housework.

**Speaker 1:** What chores do you do?

**Kelly:** I do the laundry and dishes. Sometimes, I make dinner.

**Speaker 1:** What about your dad and your brother?

**Kelly:** My dad doesn't do much, just a shopping. My brother and I vacuum and mop the floor. We also helped my mom clean the bathroom and kitchen.

### Conversation 5:

**Mom:** Marley, have you tied it up your room?

**Marley:** I'll do it now. I forgot because I was looking for clothes online.

**Mom:** You already have so many clothes.

**Marley:** Sorry mom.

**Mom:** When you're done help me make lunch. Your sixteen now and you can't even do housework or make a simple meal. How you take care of yourself when you're in college?

### Tạm dịch:

#### Cuộc trò chuyện 1:

**Người nói 1:** Này, Jane. Bạn rảnh không? Hãy đi mua sắm nào.

**Jane:** Xin lỗi, tôi phải làm một số công việc.

**Người nói 1:** Ohh. Bạn có thể yêu cầu anh trai của bạn, James làm chúng?

**Jane:** Anh ấy không bao giờ giúp tôi. Anh ta dọn dẹp phòng như mỗi tháng một lần.

**Người nói 1:** Thực sao? Tôi không bao giờ biết anh ấy như vậy.

**Jane:** Anh ấy thích ăn mặc đẹp nhưng căn phòng của anh ấy là một mớ hỗn độn. Dù sao, làm thế nào về sau lúc bốn?

**Người nói 1:** Được rồi.

#### Cuộc trò chuyện 2:

**Emma:** Matt, bạn có thể giúp tôi hút bụi không? Bạn luôn luôn hút bụi giúp tôi.

Matt: Chà, sau đó bạn có muốn dọn dẹp nhà bếp và phòng tắm hoặc lau sàn nhà không?

Emma: Tôi sẽ hút bụi.

Matt: Đó là về việc nhà duy nhất bạn làm ngoài việc giúp bố trong vườn.

Emma: Tôi biết. Tôi biết. Tôi sẽ giúp bạn rửa các món ăn tối nay.

Matt: Tốt.

### **Cuộc trò chuyện 3:**

Người nói 1: Bạn đang làm gì sau giờ học?

Người nói 2: Tôi sẽ đến nhà Noah. Anh ấy đã mua một trò chơi mới.

Người nói 1: Anh ấy như thế nào?

Người nói 2: Anh ấy tốt. Anh ấy có vẻ hơi gắt gỏng lúc đầu nhưng anh ấy thực sự rất thân thiện. Tuy nhiên, anh không phải lúc nào cũng giữ lời hứa. Anh ấy nói anh ấy sẽ giúp tôi làm các vlog của tôi mỗi tuần nhưng anh ấy chỉ giúp đỡ một lần.

Người nói 1: Uh, được rồi.

### **Cuộc trò chuyện 4:**

Người nói 1: Mẹ của bạn như thế nào, Kelly?

Kelly: Cô ấy thông minh và chăm chỉ. Cô ấy bận nên chúng tôi giúp đỡ hoặc làm việc nhà.

Người nói 1: Bạn làm việc gì?

Kelly: Tôi giặt đồ và các món ăn. Đôi khi, tôi làm bữa tối.

Người nói 1: Còn bố và anh trai của bạn thì sao?

Kelly: Bố tôi không làm gì nhiều, chỉ là mua sắm. Anh trai tôi và tôi hút bụi và lau sàn nhà. Chúng tôi cũng giúp mẹ tôi dọn dẹp phòng tắm và nhà bếp.

### **Cuộc trò chuyện 5:**

Mẹ: Marley, con đã dọn phòng của con chưa?

Marley: Con sẽ làm điều đó ngay bây giờ. Con quên mất vì tôi đang tìm kiếm quần áo trực tuyến.

Mẹ: Con đã có rất nhiều quần áo.

Marley: Xin lỗi mẹ.

Mẹ: Khi con xong, hãy giúp mẹ làm bữa trưa. Năm nay con 16 tuổi và con thậm chí không thể làm việc nhà hoặc làm một bữa ăn đơn giản. Làm thế nào con chăm sóc bản thân khi bạn con đại học?

## **1. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe một cô gái nói chuyện với bạn mình. Cô ấy nói gì về anh trai mình?

- A. Anh ấy rất hay giúp đỡ.
- B. Anh ấy lười biếng.
- C. Anh ấy làm hầu hết các công việc nhà.

**Thông tin:**

**Jane:** He never helps me. He cleans his room like once a month.

(Anh ấy không bao giờ giúp tôi. Anh ấy dọn phòng mình khoảng một lần một tháng.)

**Speaker 1:** Really? I'd never know that looking at him.

(Thật sao? Tôi không bao giờ biết điều đó khi nhìn anh ấy.)

**Jane:** He likes to dress nicely but his room is a mess.

(Anh ấy thích ăn mặc đẹp nhưng phòng của anh ấy thì bừa bộn.)

Chọn B

## 2. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe một cô gái, Emma, nói chuyện với anh trai mình về việc làm việc nhà. Ai thường làm nhiều việc nhà nhất?

A. Bố cô ấy.

B. Anh trai cô ấy.

C. Emma.

**Thông tin:**

**Matt:** Well, then do you want to clean the kitchen and the bathroom or mop the floor?

(Vậy thì em muốn dọn dẹp nhà bếp và phòng tắm hay lau sàn nhà?)

**Emma:** I'll do the vacuuming.

(Em sẽ hút bụi.)

**Matt:** That's about the only chore you do besides helping dad in the garden.

(Đó là việc duy nhất em làm ngoài việc giúp bố làm vườn.)

**Emma:** I know. I know. I'll help you wash the dishes tonight.

(Em biết. Em biết. Tối nay em sẽ giúp anh rửa bát.)

Chọn C

## 3. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe một cậu bé nói về bạn mình. Cậu ấy nói gì về Noah?

A. Anh ấy hay giúp đỡ.

B. Anh ấy không thân thiện.

C. Anh ấy không đáng tin cậy.

**Thông tin:** He's nice. He might seem a bit grumpy at first but he's actually really friendly. However, he doesn't always keep his promises. He said he'd help me do my vlogs every week but he's only help once.

(Anh ấy tốt bụng. Lúc đầu anh ấy có vẻ hơi cáu kỉnh nhưng thực ra anh ấy rất thân thiện. Tuy nhiên, anh ấy không phải lúc nào cũng giữ lời hứa. Anh ấy nói sẽ giúp tôi làm vlog mỗi tuần nhưng anh ấy chỉ giúp một lần.)

Chọn C

#### 4. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe một cô gái nói về gia đình mình. Ai là thành viên gia đình ít giúp đỡ nhất?

A. Bố cô ấy.

B. Mẹ cô ấy.

C. Anh trai cô ấy.

**Thông tin:** My dad doesn't do much, just a shopping. My brother and I vacuum and mop the floor. We also helped my mom clean the bathroom and kitchen.

(Bố tôi không làm gì nhiều, chỉ đi mua sắm. Anh trai tôi và tôi hút bụi và lau sàn. Chúng tôi cũng giúp mẹ tôi dọn dẹp phòng tắm và bếp.)

Chọn A

#### 5. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe một bà mẹ nói chuyện với con gái mình. Người mẹ muốn con gái mình \_\_\_\_\_.

A. quyên góp quần áo của mình

B. làm việc nhà và học cách nấu ăn

C. học đại học

**Thông tin:** When you're done help me make lunch. Your sixteen now and you can't even do housework or make a simple meal. How you take care of yourself when you're in college?

(Khi nào xong giúp tôi nấu bữa trưa. Giờ con đã mười sáu tuổi rồi mà con còn không làm được việc nhà hay nấu một bữa ăn đơn giản. Con tự chăm sóc bản thân thế nào khi còn học đại học?)

Chọn B

#### 6. D

**Kiến thức:** Phát âm "ea"

**Giải thích:**

A. clean /kli:n/

B. easygoing /,i:zi 'gəʊɪŋ/

C. mean /mi:n/

D. breakfast /'brekfəst/

Phần được gạch chân ở phương án D phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i:/.

Chọn D

### 7. B

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

A. vacuum /'vækju:m/

B. wash /wɒʃ/

C. karaoke /,kæri'əʊki/

D. brand /brænd/

Phần được gạch chân ở phương án B phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

### 8. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. leisure /'leɪʒə(r)/

B. temple /'tempəl/

C. offer /'ɒfə(r)/

D. receipt /rɪ'si:t/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

### 9. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. treasure /'treɪzə(r)/

B. budget /'bʌdʒɪt/

C. habit /'hæbɪt/

D. restart /,ri:'stɑ:t/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

### 10. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có từ 3 âm tiết trở lên

A. unreliable /,ʌnrɪ'laɪəbl/

B. disconnect /,dɪskə'nekt/

C. overhear /,əʊvə'hi:t/

D. aerobics /eə'rəʊbɪks/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn D



**11. C****Kiến thức:** Trạng từ tần suất**Giải thích:**

twice a week =&gt; dấu hiệu hiện tại đơn =&gt; loại B,D

Trạng từ chỉ tần suất “always/often/usually..” đứng sau động từ “to be” =&gt; loại A

He **is usually** at the sports centre twice a week.*(Anh ấy thường ở phòng thể thao 2 lần/tuần.)*

Chọn C

**12. B****Kiến thức:** Trạng từ tần suất**Giải thích:**

at the weekend =&gt; dấu hiệu hiện tại đơn =&gt; loại C,D

Trạng từ chỉ tần suất “always/often/usually..” đứng trước động từ thường =&gt; loại A

I **often clean** my bedroom at the weekend.*(Tôi thường lau dọn phòng ngủ vào cuối tuần.)*

Chọn B

**13. D****Kiến thức:** Dạng của động từ**Giải thích:**

decide to do sth: quyết định để làm gì

Mr. Brown has decided **to retire**, so we're going to have a party.*(Ông Brown đã quyết định nghỉ hưu, vì vậy chúng ta sẽ tổ chức một bữa tiệc.)*

Chọn D

**14. D****Kiến thức:** Dạng của động từ**Giải thích:**

deny doing something: phủ nhận đã làm gì

He tried to deny **taking** the money, but no one believed him.*(Anh ta cố gắng phủ nhận rằng đã nhận số tiền, nhưng không ai tin anh ta.)*

Chọn D

**15. B****Kiến thức:** Dạng của động từ**Giải thích:**

enjoy doing sth: thích cái gì

I really enjoyed **listening** to those MP3s you sent me.*(Tôi thực sự rất thích những bản MP3 bạn đã gửi cho tôi.)*

Chọn B

**16. D**

**Kiến thức:** Cấu trúc so sánh

**Giải thích:**

Dựa vào nghĩa sử dụng cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “short” => thêm “er”

Tell us another joke – but a **shorter** one this time! That one took forever!

*(Kể cho chúng tôi nghe một câu chuyện cười khác – nhưng lần này là ngắn hơn! Cái trước đó tuyệt hay!)*

Chọn D

**17. B**

**Kiến thức:** Cấu trúc so sánh

**Giải thích:** I didn't win the lottery => => dựa vào nghĩa sử dụng cấu trúc so sánh hơn

Thêm “ier” đối với tính từ đuôi “ly”

I didn't win the lottery. Maybe I'll be **luckier** next time.

*(Tôi đã không trúng số. Có lẽ tôi sẽ may mắn hơn vào lần sau.)*

Chọn B

**18. D**

**Kiến thức:** Cấu trúc so sánh

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: be + more + adj (giữ nguyên) + than...

His new film is much **more entertaining** than his last one. I loved that one!

*(Bộ phim mới của anh ấy giải trí hơn nhiều so với bộ phim cuối cùng của anh ấy. Tôi yêu cái đó!)*

Chọn D

**19. D**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. but: nhưng

B. or: hoặc

C. because: bởi vì

D. so: vì vậy

It was very sunny last Sunday, **so** we went to the beach.

*(Chủ nhật tuần trước trời rất nắng, vì vậy chúng tôi đã đi biển.)*

Chọn D

**20. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. selfish (adj): ích kỉ



B. generous (adj): rộng lượng

C. caring (adj): quan tâm

D. kind (adj): tử tế

It's very **selfish** of him to just expect that Polly will do all the childcare.

(Anh ấy thật ích kỉ khi chỉ mong rằng Polly sẽ làm tất cả công việc chăm con.)

Chọn A

## 21. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. course (n): khóa học

B. holiday (n): kì nghỉ

C. photo (n): bức ảnh

D. responsibility (n): trách nhiệm

Ways of spending family time are different for different families, from taking a family **holiday** in a nice place every year, or planning a family movie night every week, to having one meal together every day.

(*Mỗi gia đình có cách dành thời gian cho gia đình khác nhau, từ việc cùng nhau đi nghỉ ở một nơi đẹp mỗi năm, hay lên kế hoạch xem phim gia đình mỗi tuần, cho đến việc cùng nhau ăn một bữa cơm mỗi ngày.*)

Chọn B

## 22. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. discuss (v): thảo luận

B. argue (v): tranh cãi

C. laugh at (v): cười

D. enjoy (v): thích, tận hưởng

Family members can sit together to **discuss** important issues and make decisions, or just have casual chats.

(*Các thành viên trong gia đình có thể ngồi lại với nhau để thảo luận các vấn đề quan trọng và đưa ra quyết định hoặc chỉ trò chuyện thông thường.*)

Chọn A

## 23. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. simple (adj): đơn giản

B. interesting (adj): thú vị

C. hard (adj): khó

D. funny (adj): buồn cười

Some people may think it is **simple** for everyone in the family to get together.

(Một số người có thể nghĩ rằng mọi người trong gia đình khó có thể hòa hợp với nhau.)

Chọn A

#### 24. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. excuses (n): cái cớ

B. friends (n): bạn bè

C. time (n): thời gian

D. money (n): tiền

**Thông tin:** However, in many cases, parents as well as children have to adjust their own timetables to make **time** to be with their family.

(Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, cha mẹ cũng như con cái phải tự điều chỉnh thời gian biểu của mình để dành thời gian ở bên gia đình.)

Chọn C

#### 25. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. special (adj): đặc biệt

B. stronger (adj): khỏe hơn, mạnh hơn

C. weaker (adj): yếu hơn

D. natural (adj): tự nhiên

**Thông tin:** Family time is important as it helps make the bonds between family members **stronger** and creates fond memories of happy experiences.

(Thời gian dành cho gia đình rất quan trọng vì nó giúp gắn kết giữa các thành viên trong gia đình bền chặt hơn và tạo ra những kỷ niệm khó phai mờ về những trải nghiệm hạnh phúc.)

Chọn B

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Family time is when family members do things together. Ways of spending family time are different for different families, from taking a family (21) **holiday** in a nice place every year, or planning a family movie night every week, to having one meal together every day. Some families spend time together just by having regular family meetings. Family members can sit together to (22) **discuss** important issues and make decisions, or just have casual chats. Some people may think it is (23) **simple** for everyone in the family to get together. However, in many cases, parents as well as children have to adjust their own timetables to make (24) **time** to be with their family. Family time is important as it helps make the bonds between family members (25) **stronger** and creates fond memories of happy experiences.

**Tạm dịch:**

Thời gian dành cho gia đình là lúc các thành viên trong gia đình cùng nhau làm mọi việc. Cách dành thời gian cho gia đình khác nhau ở các gia đình khác nhau, từ chụp ảnh gia đình ở một nơi đẹp hàng năm, hoặc lên kế hoạch cho một buổi tối xem phim gia đình mỗi tuần đến ăn một bữa cùng nhau mỗi ngày. Một số gia đình dành thời gian cho nhau chỉ bằng cách họp mặt gia đình thường xuyên. Các thành viên trong gia đình có thể ngồi lại với nhau để thảo luận các vấn đề quan trọng và đưa ra quyết định hoặc chỉ trò chuyện thông thường. Một số người có thể nghĩ rằng mọi người trong gia đình khó có thể hòa hợp với nhau. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, cha mẹ cũng như con cái phải tự điều chỉnh thời gian biểu của mình để dành thời gian ở bên gia đình. Thời gian dành cho gia đình rất quan trọng vì nó giúp gắn kết giữa các thành viên trong gia đình bền chặt hơn và tạo ra những kỷ niệm khó phai mờ về những trải nghiệm hạnh phúc.

**Bài đọc:**

In 1977 Governor Raul Castro signed a paper suggesting that August 7, 1977 was American Family Day. One year later, Governor Bruce Babbitt signed the day into law as an official Arizona holiday. American Family Day is now celebrated across the United States on the first Sunday in August. It encourages people to enjoy the warming summer days with those dearest to them. Principally, the day encourages families to spend time with one another. Unlike some other family holidays, people do not give gifts on this day. Instead, they celebrate the day by focusing on family relationships. People believe that the best gift one can give their families is themselves. So on this day, people enjoy being with their families. The most common activities family members often do together include playing games outdoors or going for a walk in the park, watching a movie, visiting grandparents and bringing them a picnic lunch. Some families enjoy taking an art class together, visiting a museum or trying out a new recipe and getting the whole family involved in the cooking. Whatever people do, the most important thing should be that they do it with their families. Americans love their Family Day because it reminds them to express their love to their family and helps strengthen their family bonds.

**Tạm dịch:**

Năm 1977, Thống đốc Raul Castro đã ký giấy đề nghị rằng ngày 7 tháng 8 năm 1977 là Ngày Gia đình Hoa Kỳ. Một năm sau, Thống đốc Bruce Babbitt đã ký ban hành ngày này thành một ngày lễ chính thức của Arizona. Ngày Gia đình Hoa Kỳ hiện được tổ chức trên khắp Hoa Kỳ vào Chủ nhật đầu tiên của tháng Tám. Nó khuyến khích mọi người tận hưởng những ngày hè ấm áp với những người thân yêu nhất của họ. Về cơ bản, ngày này khuyến khích các gia đình dành thời gian cho nhau. Không giống như một số ngày lễ khác của gia đình, mọi người không tặng quà vào ngày này. Thay vào đó, họ kỷ niệm ngày bằng cách tập trung vào các mối quan hệ gia đình. Mọi người tin rằng món quà tuyệt vời nhất mà người ta có thể tặng cho gia đình là chính bản thân họ. Vì vậy, vào ngày này, mọi người thích ở bên gia đình của họ. Các hoạt động phổ biến nhất mà các thành viên trong gia đình thường làm cùng nhau bao gồm chơi trò chơi ngoài trời hoặc đi dạo trong công viên, xem phim, thăm ông bà và mang cho họ bữa trưa dã ngoại. Một số gia đình thích cùng nhau tham

gia một lớp học nghệ thuật, tham quan viện bảo tàng hoặc thử một công thức nấu ăn mới và để cả gia đình cùng tham gia vào việc nấu nướng.

Dù mọi người làm gì, điều quan trọng nhất là họ nên làm điều đó với gia đình của mình. Người Mỹ yêu thích Ngày Gia đình vì nó nhắc nhở họ bày tỏ tình yêu thương với gia đình và giúp thắt chặt tình cảm gia đình.

## 26. T

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

American Family Day is usually on Sunday.

(Ngày Gia đình Hoa Kỳ thường diễn ra vào Chủ nhật.)

**Thông tin:** American Family Day is now celebrated across the United States on the first **Sunday** in August.

(Ngày Gia đình Hoa Kỳ hiện được tổ chức trên khắp Hoa Kỳ vào Chủ nhật đầu tiên của tháng Tám.)

Chọn T

## 27. F

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

People often give gifts to their family members on American Family Day.

(Mọi người thường tặng quà cho các thành viên trong gia đình vào Ngày Gia đình Hoa Kỳ.)

**Thông tin:** Unlike some other family holidays, people **do not give gifts** on this day. Instead, they celebrate the day by focusing on family relationships.

(Không giống như một số ngày lễ khác của gia đình, mọi người không tặng quà vào ngày này. Thay vào đó, họ kỷ niệm ngày bằng cách tập trung vào các mối quan hệ gia đình.)

Chọn F

## 28. F

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

On Family Day, family members often visit their friends together.

(Vào Ngày Gia đình, các thành viên trong gia đình thường cùng nhau đi thăm bạn bè.)

**Thông tin:** So on this day, people **enjoy being with their families**. The most common activities family members often do together include **playing games outdoors** or **going for a walk in the park, watching a movie, visiting grandparents** and bringing them a picnic lunch. Some families enjoy **taking an art class** together, visiting a museum or trying out a new recipe and getting the whole family **involved in the cooking**.

(Vì vậy, vào ngày này, mọi người thích ở bên gia đình của họ. Các hoạt động phổ biến nhất mà các thành viên trong gia đình thường làm cùng nhau bao gồm chơi trò chơi ngoài trời hoặc đi dạo trong công viên, xem phim, thăm ông bà và mang cho họ bữa trưa dã ngoại. Một số gia đình thích cùng nhau tham gia một lớp học nghệ thuật, tham quan viện bảo tàng hoặc thử một công thức nấu ăn mới và để cả gia đình cùng tham gia vào việc nấu nướng.)

Chọn F

### 29. T

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Some families celebrate Family Day by cooking together.

(Một số gia đình kỷ niệm Ngày Gia đình bằng cách cùng nhau nấu ăn.)

**Thông tin:** Some families enjoy taking an art class together, visiting a museum or **trying out a new recipe and getting the whole family involved in the cooking.**

(Một số gia đình thích cùng nhau tham gia một lớp học nghệ thuật, tham quan viện bảo tàng hoặc thử một công thức nấu ăn mới và để cả gia đình cùng tham gia vào việc nấu nướng.)

Chọn T

### 30. T

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Family Day is the chance for people to express their love to their family.

(Ngày Gia đình là cơ hội để mọi người thể hiện tình yêu thương với gia đình.)

**Thông tin:** Americans love their Family Day because it reminds them to **express their love to their family** and helps strengthen their family bonds.

(Người Mỹ yêu thích Ngày Gia đình vì nó nhắc nhở họ bày tỏ tình yêu thương với gia đình và giúp thắt chặt tình cảm gia đình.)

Chọn T

### 31.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

have fun = enjoy: tận hưởng, có niềm vui

I enjoyed myself at your birthday party.

(Tôi thấy vui khi ở bữa tiệc sinh nhật của bạn.)

⇒ I **had fun at your birthday party.**

Đáp án: had fun at your birthday party

### 32.

**Kiến thức:** Mệnh đề “when”

**Giải thích:**

Dùng “when” để nối 2 mệnh đề chỉ tương lai theo cấu trúc: S + will + V(nguyên thể) when + S + V(hiện tại đơn)

My laptop crashes. I'll call you.

(Máy tính xách tay của tôi bị hỏng. Tôi sẽ gọi cho bạn.)



=> I'll call you when my laptop crashes.

(Tôi sẽ gọi cho bạn khi máy tính xách tay của tôi hỏng.)

Đáp án: call you when my laptop crashes

33.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

like sth = be crazy about sth: thích, phát cuồng cái gì

My brother really likes football and never misses a match.

(Anh trai tôi rất thích bóng đá và không bao giờ bỏ lỡ một trận đấu.)

=> My brother **is crazy about football and never misses a match.**

Đáp án: is crazy about football and never misses a match

34.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

be interested in sth = care about sth: quan tâm đến điều gì

I am not interested in what you are thinking.

(Tôi không quan tâm bạn đang nghĩ gì.)

=> I **don't care about what you are thinking.**

Đáp án: don't care about what you are thinking

35.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

sb love doing sth = sth be popular among sb

Young children love watching animated films.

(Trẻ nhỏ thích xem phim hoạt hình.)

=> Animated films **are popular among young children.**

(Phim hoạt hình rất được trẻ nhỏ yêu thích.)

Đáp án: are popular among young children

36.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

be not allowed + to V: không được phép = not let + O + V: không để ai làm việc gì

I wasn't allowed to attend the live concert because I didn't finish the homework in time.

(Tôi không được phép tham dự buổi hòa nhạc trực tiếp vì tôi không hoàn thành bài tập về nhà đúng hạn.)

=> My parents didn't **let me attend** the live concert because I didn't finish the homework in time.

(Bố mẹ tôi không cho tôi đi xem buổi hòa nhạc trực tiếp vì tôi không hoàn thành bài tập về nhà đúng hạn.)



Đáp án: let me attend

37.

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn:

Câu chủ động: S + V + O.

Câu bị động: S + am/ is/ are Ved/V3 + by + O.

Humans affect the environment in many ways: overpopulation, pollution, burning fossil fuels, and deforestation.

(Con người tác động đến môi trường theo nhiều cách: quá tải dân số, ô nhiễm, đốt nhiên liệu hóa thạch và nạn phá rừng.)

=> The environment **is affected by** humans in many ways: overpopulation, pollution, burning fossil fuels, and deforestation.

(Môi trường bị ảnh hưởng bởi con người theo nhiều cách: quá tải dân số, ô nhiễm, đốt nhiên liệu hóa thạch và nạn phá rừng.)

Đáp án: is affected by

38.

**Kiến thức:** Thì tương lai gần – từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

Cấu trúc thì tương lai gần: S + am/ is/ are going to + V

= S + plan + to V: dự định làm việc gì

We are going to dance in our school's music festival this month.

(Tháng này chúng ta sẽ tham gia lễ hội âm nhạc của trường.)

=> We **plan to dance** in our school's music festival this month.

Đáp án: plan to dance

39.

**Kiến thức:** Động từ khuyết – câu bị động

**Giải thích:**

mustn't + V: không được = be not allowed + to V: không được phép

You mustn't bring pets into this cafeteria.

(Bạn không được mang vật nuôi vào căng tin này.)

=> You **aren't allowed to** bring pets into this cafeteria.

(Bạn không được phép mang vật nuôi vào căng tin này.)

**Đáp án:** aren't allowed to

40.

**Kiến thức:** Thể sai khiến với "have"

Giải thích:

Thẻ sai khiến với động từ “have” dạng bị động:

S + have + tân ngữ chỉ vật + Ved/V3.

I'm going to pay someone to refurbish the room.

*(Tôi sẽ trả tiền cho ai đó để tân trang lại căn phòng.)*

=> I'm going to **have the room refurbished.**

*(Tôi dự định nhờ căn phòng được tân trang lại.)*

Đáp án: have the room refurbished